

Hợp tác kinh tế giữa Việt Nam Cộng hòa và Đài Loan (1955-1963)

Nguyễn Thế Trung*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Bài viết phân tích quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa với Đài Loan trên lĩnh vực kinh tế trong giai đoạn 1955-1963 trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh. Hai chính quyền này chia sẻ lập trường chống Cộng, cùng là đồng minh của Hoa Kỳ và có nhiều điểm tương đồng về thể chế chính trị, văn hóa. Dựa trên phương pháp lịch sử và phương pháp logic, bài viết tập trung khảo sát hợp tác kinh tế giữa Đài Loan với Việt Nam Cộng hòa trên ba lĩnh vực: công nghiệp - khai khoáng, nông nghiệp - nông thôn và thương mại. Đài Loan không chỉ cung cấp kỹ thuật, chuyên gia và đầu tư cho các dự án công nghiệp như dệt may, xi măng, đường, điện lực, mà còn hỗ trợ Việt Nam Cộng hòa trong khảo sát mỏ và khai thác tài nguyên. Trong nông nghiệp, hoạt động của ba nhóm chuyên gia kỹ thuật Đài Loan (Cải tiến cây trồng, Thủy nông, Hợp tác xã) đóng vai trò quan trọng trong tiến trình "canh tân hóa nông nghiệp" miền Nam Việt Nam. Hoạt động thương mại giữa hai bên phát triển mạnh nhưng cán cân thương mại nghiêng về phía Đài Loan. Kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa với Đài Loan trên lĩnh vực kinh tế không chỉ đơn thuần xuất phát từ lợi ích kinh tế mà còn gắn liền với mục tiêu chiến lược của cả hai chính quyền, đó là xây dựng mô hình chính quyền chống Cộng kiểu mẫu và tăng cường ảnh hưởng của các bên trong quan hệ bang giao, đặc biệt là ở khu vực Đông Á.

Từ khóa: Việt Nam Cộng hòa, Đài Loan, quan hệ, Đệ nhất Cộng hòa

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa (VNCH) với Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan^a) là một mối quan hệ song phương đặc biệt. Cả hai chính quyền này đều ra đời trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh, đều là đồng minh của Hoa Kỳ và cũng tự nhận là cùng đứng về khối Tự do, chống chủ nghĩa Cộng sản. Trong giai đoạn 1955-1963, quan hệ VNCH - Đài Loan diễn ra trên nhiều lĩnh vực: ngoại giao, chính trị - quân sự, kinh tế thương mại và văn hóa - giáo dục. Tổng thống VNCH Ngô Đình Diệm đánh giá Đài Loan là hình mẫu thành công về phát triển kinh tế, đặc biệt là quản trị kinh tế vĩ mô, phát triển nông nghiệp nông thôn, công nghiệp nhẹ - những lĩnh vực trọng tâm mà Kế hoạch ngũ niên lần I (1957-1961) và Kế hoạch ngũ niên lần II (1962-1966) của VNCH muốn tập trung phát triển.

Đối với Đài Loan, miền Nam Việt Nam là thị trường tiềm năng có nguồn tài nguyên phong phú với cộng đồng Hoa kiều đông đảo, phù hợp với chính sách tăng cường ảnh hưởng ra bên ngoài của chính quyền Đài Bắc. Tưởng Giới Thạch còn có tham vọng lớn hơn, đó là hướng đến một thị trường chung giữa Đài Loan với Đông Nam Á¹. Ngoài những hợp tác song phương, Đài Loan còn muốn trở thành trung gian triển khai thực hiện các nguồn viện trợ của Hoa Kỳ cho VNCH.

Vì vậy, ngay khi chính quyền VNCH được dựng lên, Đài Loan đã cử phái đoàn kinh tế đến miền Nam Việt Nam để hỗ trợ VNCH kiến thiết kinh tế, nhằm tạo tiền đề cho việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai bên. Trong giai đoạn 1955-1963, VNCH - Đài Loan đã xây dựng quan hệ kinh tế sâu rộng trên cả ba lĩnh vực công nghiệp - khai khoáng, nông nghiệp - nông thôn và thương mại.

Việc nghiên cứu hợp tác kinh tế giữa VNCH với Đài Loan (1955-1963) mang ý nghĩa cả về mặt khoa học lẫn thực tiễn. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung tư liệu cho lĩnh vực quan hệ quốc tế tại châu Á, Chiến tranh Lạnh và lịch sử miền Nam Việt Nam - những chủ đề còn ít được khai thác sâu ở Việt Nam - mà còn gợi mở những bài học có giá trị về tính độc lập, tự chủ trong chính sách đối ngoại của các chính quyền, cũng như về khả năng tận dụng sự ủng hộ quốc tế nhằm phục vụ mục tiêu phát triển quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hiện nay.

NỘI DUNG CHÍNH

Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Ý thức hệ "chống Cộng" hay mục tiêu "chống lại chủ nghĩa Cộng sản" [2, tr.407] là cơ sở quan trọng nhất cho việc thiết lập quan hệ song phương giữa VNCH với Đài Loan. Xuất phát từ yếu tố lịch sử và sự gắn gũi về địa lý, ngay từ khi trở thành Tổng thống VNCH,

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Thế Trung, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: trungbiendao@gmail.com

Lịch sử

- Ngày nhận: 09-07-2025
- Ngày sửa đổi: 17-12-2025
- Ngày chấp nhận: 25-05-2026
- Ngày đăng: 25-09-2026

DOI: <https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i3.1197>



Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG-HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

^aĐảo Đài Loan là một phần lãnh thổ của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngô Đình Diệm và Tưởng Giới Thạch “đã nhìn thấy cơ hội làm việc với nhau để tạo ra tình đoàn kết Đông Á chống lại đối thủ Cộng sản” [3, tr.119-123]. Sự thiết lập quan hệ VNCH - Đài Loan cũng dựa trên một số yếu tố khác như: thứ nhất, “Đài Loan là một quốc gia ở châu Á có nhiều kinh nghiệm chống Cộng sản”; thứ hai, mức tiêu thụ tính hằng tháng theo đầu người giữa Đài Bắc và Sài Gòn là tương đương; thứ ba, xã hội và văn hóa có nhiều nét tương đồng [4, tr.198]. Học tập kinh nghiệm Đài Loan để kiến thiết nền kinh tế Đệ nhất Cộng hòa là điều mà Ngô Đình Diệm từng nghĩ đến. Thậm chí, VNCH còn muốn vay mượn ý tưởng “Chính quyền kiến tạo phát triển” (Developmental States) của Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan [5, tr.13]. Quan hệ thân thiết giữa Tưởng Giới Thạch và Ngô Đình Diệm cũng là một yếu tố tích cực, thúc đẩy hợp tác hai bên cùng phát triển. Theo William Henderson và Wesley R. Fishel, Tổng thống Ngô Đình Diệm “dành sự quan tâm đặc biệt cho mối quan hệ hữu nghị với Hàn Quốc và Trung Hoa Dân Quốc” [6, tr.21]. Thêm vào đó, cả Ngô Đình Diệm và Tưởng Giới Thạch đều chia sẻ lập trường “chống Cộng sản” mạnh mẽ.

Trong nghiên cứu này, Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Marx - Lenin được sử dụng làm nền tảng cho việc phân tích và đánh giá quan hệ VNCH - Đài Loan. Hai phương pháp chính được sử dụng xuyên suốt trong nghiên cứu này là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Trong đó, phương pháp lịch sử được sử dụng để xem xét, trình bày quá trình hình thành, phát triển mối quan hệ kinh tế giữa VNCH với Đài Loan. Phương pháp logic được sử dụng để xâu chuỗi các sự kiện và trình bày quan hệ giữa VNCH với Đài Loan một cách đầy đủ, toàn diện, khách quan và rút ra những đánh giá, nhận định về mối quan hệ giữa hai chính quyền này. Đồng thời, để làm rõ đặc điểm quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai bên, tác giả vận dụng các phương pháp định lượng và định tính, kết hợp phân tích dữ liệu, thống kê và so sánh trên cơ sở nguồn tài liệu sơ cấp. Cùng với nguồn tài liệu sơ cấp (tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II), tác giả sử dụng thêm nguồn tài liệu thứ cấp (kết quả của những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về quan hệ VNCH - Đài Loan trước đó).

Kết quả nghiên cứu

Sự ra đời và triển khai sáng kiến Ủy ban hợp tác kinh tế Hoa - Việt

VNCH với Đài Loan chính thức thiết lập quan hệ vào năm 1955⁷. Tuy nhiên, trong những năm đầu thiết lập quan hệ, chính sách buộc nhập “Việt tịch” đối với

Hoa kiều sinh sống ở miền Nam Việt Nam của chính quyền VNCH và vấn đề tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông là những thách thức cho quan hệ giữa hai bên⁸. Từ năm 1958, khi cách tiếp cận của cả hai chính quyền này đối với những vấn đề nêu trên thay đổi theo hướng tích cực, quan hệ kinh tế VNCH - Đài Loan có bước phát triển mạnh mẽ.

Việc nâng cấp quan hệ chính trị tạo điều kiện thuận lợi, “nâng cấp” quan hệ kinh tế VNCH - Đài Loan. Năm 1958, VNCH và Đài Loan nâng cấp quan hệ lên Đại sứ quán, Nguyễn Công Viên được bổ nhiệm chức Đại sứ VNCH tại Đài Bắc. Nhân cơ hội này, giới thương gia ở đảo Đài Loan và Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam chủ động đề xuất với chính quyền VNCH về việc nên thúc đẩy hợp tác kinh tế với Đài Loan⁹. Ngày 13/6/1958, Sứ quán VNCH tại Đài Bắc gửi công văn số 179-58 lên Bộ trưởng Ngoại giao VNCH về vấn đề hợp tác giữa hai bên trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại và kỹ thuật¹⁰.

Để thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa hai bên, sáng kiến về Ủy ban hợp tác kinh tế Hoa - Việt (Sino - Vietnamese Economic Cooperation Committee) ra đời¹¹. Tại cuộc họp của Hội đồng Kinh tế ngày 8/2/1960, đề nghị^c của giới thương gia và kỹ nghệ gia Đài Loan về tổ chức Ủy ban hợp tác kinh tế Hoa - Việt được thông qua. Mỗi năm, Ủy ban này sẽ nhóm họp 02 lần, một lần ở Sài Gòn và một lần ở Đài Bắc (trên đảo Đài Loan). Vũ Văn Thái - Tổng Giám đốc Ngân sách và Ngoại viện của VNCH giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quan hệ kinh tế hai bên. Ông cũng được giao nhiệm vụ soạn thảo kế hoạch và nội dung tổ chức hợp tác kinh tế giữa VNCH với Đài Loan.

“Để thúc đẩy hợp tác chặt chẽ hơn giữa hai nước, đặc biệt là trong nỗ lực lâu dài hướng tới sự phát triển kinh

^b Các nội dung của đề nghị này bao gồm: Đầu tư thành lập 01 nhà máy sợi tại Việt Nam; Quan sát kinh tế, kỹ thuật và canh nông tại Việt Nam; Khuếch trương thương mại.¹⁰

^c Nhóm chuyên gia và kỹ nghệ gia Đài Loan đã đưa ra các đề nghị sau:

“Một là, thành lập một Ủy ban Việt Nam để tổ chức hợp tác kinh tế. Ủy ban này sẽ nhóm họp mỗi năm ít nhất hai lần: một lần ở Đài Loan, một lần ở Việt Nam. Thành phần hội viên mỗi bên sẽ được lựa chọn những người có uy tín và kinh nghiệm;

Hai là, dùng chuyên viên Đài Loan để nghiên cứu các dự án hoàn thành các nhà máy hay huấn luyện nhân công nhà máy ở Việt Nam; Ba là, lập những công ty chung vốn Hoa - Việt tại Đài Loan và Việt Nam để sản xuất những sản phẩm có thể tiêu thụ chung ở hai thị trường hầu lợi dụng những cơ sở kỹ nghệ hay những nguyên liệu có sẵn;

Bốn là, cho người Trung Quốc vào đầu tư ở Việt Nam bằng tiền, bằng máy móc, bằng kỹ thuật và chuyên viên về các kỹ nghệ: nhà máy xi măng (với clinker nhập cảng của Đài Loan) sản xuất khoảng 100.000 tấn/năm; kỹ nghệ lưới cá và đồ hộp; nhà máy đường với dụng cụ có sẵn của Đài Loan (Hội đồng định cho thành lập ở Bình Dương); nhà máy nhuộm và in bông vải; nhà máy làm động cơ điện, quạt máy, đồng hồ đo điện; nhà máy dệt và nhuộm sợi nhân tạo; nhà máy sản xuất phụ tùng xe đạp; nhà máy lấy dầu trong cám; nhà máy giấy bia cứng bằng rơm rạ; xưởng thiết công cán ra sắt cây,...”¹¹

tế của mỗi nước, chúng tôi đề xuất thành lập Ủy ban hợp tác kinh tế Trung - Việt. Thành viên của Ủy ban sẽ được chia đều cho cả hai nước bao gồm những người có địa vị cao như nhau. Ủy ban sẽ tổ chức hai cuộc họp thường kỳ mỗi năm, một cuộc họp tại Sài Gòn và một cuộc họp tại Đài Bắc. [...] Ủy ban hợp tác kinh tế Hoa - Việt có mục đích mở rộng những khu vực thuận tiện cho sự hợp tác kinh tế giữa hai quốc gia. Trù liệu những biện pháp theo dõi hầu thực hiện những quyết định của Ủy ban sẽ thỏa thuận. Ủy ban không để ra những luật lệ cứng rắn khi làm việc”¹².

Trong giai đoạn 1958-1963, Ủy ban hợp tác kinh tế Hoa - Việt chỉ tổ chức được 02 kỳ hội nghị. Hội nghị lần thứ I của Ủy ban này được tổ chức tại Sài Gòn từ ngày 15/12 đến ngày 22/12/1960. Tại hội nghị này, VNCH với Đài Loan đạt được những đồng thuận quan trọng về hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng và truyền thông [13, tr.15]. Báo cáo nhan đề “Working Committees to the General Session of the Economic Cooperation Conference between the Republic of Vietnam and Republic of China” được ban hành, làm cơ sở cho hợp tác kinh tế giữa hai bên. Hội nghị lần thứ II của Ủy ban hợp tác kinh tế Hoa - Việt được diễn ra tại Đài Loan từ ngày 26/2/1962 đến ngày 3/3/1962, đã tiếp tục thúc đẩy hợp tác giữa VNCH với Đài Loan. Hội nghị lần thứ ba họp thứ III của Ủy ban được tổ chức vào năm 1965. Trong mỗi kỳ họp, hội nghị đều được chia thành 04 tiểu ban: Điện lực và Kỹ nghệ; Canh nông và Dinh dưỡng; Thương mại, Tài chính và kinh tế; Giao thông. Các tiểu ban này thảo luận các vấn đề hợp tác giữa hai bên trên 04 lĩnh vực chính: công nghiệp - khai khoáng, nông nghiệp - nông thôn, thương mại - tài chính, giao thông vận tải. Các kỳ hội nghị của Ủy ban hợp tác kinh tế Hoa - Việt đã tạo tiền đề cho việc thiết lập khung hợp tác kinh tế giữa VNCH và Đài Loan.

Hợp tác VNCH - Đài Loan trên lĩnh vực công nghiệp và khai khoáng

Trong giai đoạn Đệ nhất Cộng hòa, bên cạnh thiếu hụt nguồn tài chính thì kỹ thuật và chuyên gia là những thách thức, làm hạn chế sự thành công của VNCH khi thực hiện kế hoạch công nghiệp hóa, hiện đại hóa miền Nam Việt Nam. Theo Kế hoạch ngũ niên lần thứ I, chính quyền VNCH tập trung phát triển các ngành điện năng, nhiên liệu, chế biến nông - lâm - thủy sản, dệt vải, làm đường, v.v. Một số dự án lớn trong kế hoạch này bao gồm xây dựng thủy điện Đa Nhim (tỉnh Lâm Đồng), nhà máy hóa chất, xưởng dệt 20.000 trục, nhà máy đường, v.v.¹⁴; khai thác mỏ than Nông Sơn (tỉnh Quảng Nam, nay là thành phố Đà Nẵng); phát triển sản xuất xi măng, thủy tinh, đường,

giấy, dệt và thuộc da, v.v. Để giải quyết vấn đề nhân lực có chuyên môn, trong tờ trình gửi lên Tổng thống Ngô Đình Diệm, Vũ Văn Thái đề xuất rằng Đài Loan có thể trở thành đối tác hỗ trợ khoa học kỹ thuật cho VNCH¹⁵ bởi “Đài Loan có dư kỹ thuật gia kinh nghiệm trong nhiều kỹ nghệ hiện hữu, có thể cộng tác một cách thành thật với Việt Nam để thực hiện chương trình khuếch trương kỹ nghệ nhà nước”¹¹.

Các chương trình xây dựng hạ tầng cơ sở nhằm khuếch trương kỹ nghệ miền Nam Việt Nam đều ghi nhận sự đóng góp của chuyên gia và kỹ thuật từ Đài Loan¹⁵. Từ năm 1959, nhiều công ty dệt may ở miền Nam Việt Nam^d (như Công ty Dệt may Việt Nam, Công ty Viet - My Textile, International Textile Company, v.v.) đã sử dụng dịch vụ, chuyên gia hoặc nhận hỗ trợ kỹ thuật từ kỹ sư Đài Loan. Công ty Dệt may Việt Nam (Vietnam Textile Company) được xây dựng với sự hỗ trợ của 39 kỹ sư và quản đốc Đài Loan do Y. T. Chao đứng đầu^e [16, tr.23]. Từ năm 1960, theo yêu cầu của VNCH tại Hội nghị Hợp tác kinh tế Hoa - Việt lần I, Đài Loan đã cung cấp chuyên gia tư vấn cho nhiều kế hoạch kinh tế trọng tâm miền Nam Việt Nam. Một trong những hợp tác kinh tế trọng điểm giữa hai bên là dự án nhà máy bông tích hợp 20.000 trục. Nhà máy này được xây dựng với nguồn tài trợ tài chính của ICA (Hoa Kỳ), nguồn nhân lực có chuyên môn (kỹ sư dệt, công nhân lành nghề, kỹ thuật viên, v.v.) do Đài Loan hỗ trợ. Bên cạnh dệt may, các ngành công nghiệp giấy và cao su miền Nam Việt Nam cũng nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật và vật chất từ China Technical Consultants Inc (CTCI) của Đài Loan.

Trong lĩnh vực năng lượng, cũng như Hoa Kỳ, Đài Loan ủng hộ kế hoạch phát triển điện năng của VNCH. Dương Chí Tăng - Tổng trưởng Bộ Kinh tế Đài Loan - nhận định: “Điện lực là mẹ đẻ của ngành công nghiệp, trong khi phân bón là vật liệu thiết yếu để gia tăng năng suất nông sản”¹. Phía VNCH đã đề nghị Đài Loan cử một số chuyên gia sang miền Nam Việt Nam để khảo sát, tư vấn và giám sát quá trình triển khai dự án thủy điện Đa Nhim^{f12}. Đây là một phần trong kế hoạch “điện lực hóa nông thôn” và “cung cấp động lực vật chất quan trọng nhất để mở mang các nông thôn” miền Nam Việt Nam¹⁷. Về sản xuất xi măng và clinker, VNCH và Đài Loan thông

^dPhần lớn các công ty dệt may này đều do người Việt gốc Hoa làm chủ, nổi bật nhất là: Vinatexco, Vimytex, Đông Á, Vinatexfinco, Vsfasa, v.v. Người Việt gốc Hoa cũng làm chủ các xưởng bột ngọt lớn nhất như Thiên Hương, Việt Nam thực phẩm công ty, Nam Xương, Thái Sơn, Vĩ Phong, v.v. Về xưởng đồ hộp, người Việt gốc Hoa cũng làm chủ xưởng Á Châu, Vĩnh Ký, v.v. [16, tr.23].

^eTính đến tháng 8/1963, 20 kỹ sư và quản đốc Đài Loan vẫn hoạt động ở công ty này [16, tr.23].

^fTuy nhiên, động thái này đã gây ra một số tranh cãi trong nội bộ chính quyền VNCH, do lo ngại rằng Nhật Bản - quốc gia tài trợ chính cho dự án - có thể phản ứng tiêu cực.

qua dự án xây dựng nhà máy nghiền xi măng có công suất ước tính đạt 50.000-100.000 tấn/năm tại miền Nam Việt Nam với nguyên liệu từ Đài Loan. Tuy nhiên, dự án bị hủy sau đó do Công ty Silo gặp khó khăn về tài chính¹⁵. Trong lĩnh vực sản xuất đường, nhà máy đường Quảng Ngãi được thành lập theo hình thức liên doanh giữa hai bên với sự hỗ trợ của Tổng công ty Đường Đài Loan (Taiwan Sugar Corporation). Cuối cùng, tuy dự án này không thành do máy móc phía Đài Loan không đảm bảo chất lượng kỹ thuật¹⁸ nhưng chính chuyên gia Đài Loan đã hỗ trợ VNCH nghiên cứu các giống mía cũ và trồng thử nghiệm giống mía mới nhằm tăng chất lượng nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất đường¹⁹.

Trên lĩnh vực khai mỏ, kỹ sư và chuyên gia Đài Loan đã khảo sát, thăm dò mỏ quặng sắt tại Quảng Ngãi, laterite tại Mộ Đức và mỏ than Nông Sơn. Sau đó, các chuyên gia Đài Loan đã đem mẫu laterite ở Mộ Đức về Đài Loan để thử nghiệm¹⁵. Đài Loan cũng muốn mua một số kim loại của miền Nam Việt Nam, đơn cử như quặng magnetite ở Phong Mỹ (trước năm 1975, Phong Mỹ thuộc quận Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên). Ngoài ra, trong giai đoạn 1955-1963, VNCH và Đài Loan còn nghiên cứu khả năng phát triển liên doanh nghề cá, hợp tác sản xuất đồ hộp, hướng tới kế hoạch xây dựng nhà máy làm động cơ điện, quạt máy, đồng hồ đo điện, nhà máy sản xuất phụ tùng xe đạp, nhà máy lấy dầu trong cám, xưởng thiết công cán ra sắt cây, v.v.¹¹.

Trong giai đoạn Đệ nhất Cộng hòa, Đài Loan đã trở thành một đối tác quan trọng, cung cấp chuyên gia, hỗ trợ kỹ thuật và hợp tác trong nhiều lĩnh vực như dệt may, năng lượng, khai khoáng và nông nghiệp. Các chương trình hợp tác này phản ánh xu hướng liên kết kỹ thuật - kinh tế giữa hai chính quyền trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh. Mặc dù không phải dự án nào cũng thành công, song sự hỗ trợ của Đài Loan đã góp phần đáng kể vào quá trình thiết lập nền công nghiệp non trẻ của miền Nam Việt Nam.

Hợp tác VNCH - Đài Loan trên lĩnh vực phát triển nông nghiệp và nông thôn

Trong giai đoạn 1955-1963, chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn của VNCH không chỉ là vì mục tiêu kinh tế mà còn vì mục đích chính trị. Thực hiện chính sách Cải cách điền địa, Tổng thống Ngô Đình Diệm cho ban hành các Dự số 2, số 5, số 28 và số 57^g (ngày 22/10/1956) nhằm cải thiện quy chế tá điền,

^gDự số 57 (Ngày 20/10/1956) quy định việc trấu hữu địa chủ. Mỗi địa chủ chỉ được giữ lại 100ha ruộng đất và 15ha ruộng hương hỏa. Ruộng bị trấu hữu sẽ được đem bán lại cho những người thiếu ruộng, mỗi hộ không quá 5ha, người mua sẽ trả tiền trong thời gian 06 năm. Trong thời gian đó, ruộng đất vẫn thuộc quyền sở hữu của

tái phân chia ruộng đất công. Trong phát biểu ngày 6/10/1958, Ngô Đình Diệm nhấn mạnh: “Trong địa hạt kỹ nghệ, nỗ lực trước hết của chúng ta là lập những kỹ nghệ nhẹ, để cung cấp cho thị trường trong xứ, và kỹ nghệ chế biến nông sản” vì “nông nghiệp phát triển sẽ trực tiếp nâng cao đời sống vật chất dân nông thôn, chống lại được tuyên truyền Cộng sản” [20, tr.21-22]. Nhà nghiên cứu Đặng Phong nhận định: “Ngô Đình Diệm muốn lấy sự phát triển kinh tế để ổn định xã hội, lấy ổn định xã hội để củng cố lực lượng và đối đầu với miền Bắc” [21, tr.145].

Những kế hoạch về nông nghiệp, nông thôn vượt quá nội lực của VNCH. Nguyên nhân chủ yếu là bởi trình độ sản xuất nông nghiệp ở miền Nam Việt Nam lạc hậu, việc cơ giới hóa và sử dụng phân bón trong nông nghiệp hạn chế, tập quán sản xuất nhỏ lẻ, không có sản phẩm đặc trưng để xuất khẩu, thiếu nhân lực, đặc biệt là kỹ sư nông nghiệp²². Để giúp VNCH “canh tân hóa nông nghiệp”, Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (Agency for International Development of the United States of America, gọi tắt là AID) đã ký thỏa thuận (PIO/T) cam kết hỗ trợ VNCH thực hiện các chương trình cung cấp, củng cố và cải thiện sản xuất cây trồng, vật nuôi, hoạt động của hợp tác xã thủy sản, hiệp hội hợp tác xã nông dân, cơ sở thủy lợi, v.v. Bên cạnh viện trợ^h tài chính, Hoa Kỳ tuyển chọn các nhóm chuyên gia từ Hoa Kỳ, Đài Loan, Nhật Bản để hỗ trợ soạn thảo các kế hoạch có liên quan, sắp xếp cho các viên chức VNCH được thực tập và đào tạo chuyên sâu tại Đài Loan [23, tr.160].

Đài Loan trở thành trung gian thực hiện viện trợ nông nghiệp của Hoa Kỳ dành cho miền Nam Việt Nam [23, tr.160]. Chuyên gia nông nghiệp Hoa Kỳ là Wolf Ladejinsky và O.W.H.Fippin - Trưởng ban Canh nông tại USOMⁱ đã tư vấn cho VNCH thuê các chuyên gia kỹ thuật nông nghiệp Đài Loan thay vì các chuyên gia Pháp. Ủy ban Liên hợp Tái thiết Nông thôn Đài

chính quyền. Trong 10 năm kế tiếp, người được phát ruộng không được cho mượn hay đem bán lại. Địa chủ sẽ được bồi thường 10% tiền mặt, số còn lại được trả bằng trái phiếu trong 12 năm, mỗi năm lời 5%.

^hHoa Kỳ viện trợ cho VNCH dưới hai hình thức chủ yếu: viện trợ quân sự và viện trợ kinh tế (gồm: viện trợ thương mại - Commercial Import Program - CIP, viện trợ nông phẩm, v.v.). Để hiểu thêm về viện trợ Hoa Kỳ cho VNCH, xin tham khảo thêm Đặng Phong. 21 năm viện trợ của Mỹ ở Việt Nam, H: Viện Nghiên cứu Khoa học thị trường - giá cả, 1991; Phạm Thị Hồng Hà. Kinh tế Việt Nam Cộng hòa dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ (1955-1975), H: Công an Nhân dân, 2017.

ⁱĐại diện cho AID tại miền Nam Việt Nam là Phái bộ Viện trợ Hoa Kỳ (United States Operations Mission, USOM), đến năm 1961 được đổi tên thành Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam (United States Agency for International Development, Vietnam - US-AID/VN) với một Ban chuyên trách giáo dục (Education Division) nằm trong Ban Truyền thông Đại chúng (Maass Media Communication Division).

Loan (Joint Commission on Rural Reconstruction in China, viết tắt JCRR) được ủy quyền thực hiện các dịch vụ cho chương trình hỗ trợ của Hoa Kỳ dành cho VNCH. Để đạt được thỏa ước giữa các bên, một Ủy ban gồm đại diện của Nha Ngân sách và Ngoại viện (VNCH), Phái đoàn Kỹ thuật Nông nghiệp Đài Loan và Phái bộ viện trợ USAID^j, v.v. đã thảo luận các điều khoản công việc, tài chính đối với các chuyên gia kỹ thuật nông nghiệp Đài Loan. Theo thỏa thuận, JCRR chịu trách nhiệm về mọi chi tiết chuyên môn và kỹ thuật của hợp đồng và có trách nhiệm thông báo cho USOM/Việt Nam về tiến độ của dự án hiện tại để USOM/Việt Nam có thể chứng nhận rằng việc thực hiện hợp đồng đạt yêu cầu (xem Hình 1). Tổng cục Hợp tác xã và Tín dụng Nông nghiệp, Bộ Nông thôn (the Ministry of Rural Affairs, viết tắt MRA) và Tổng cục Thủy nông và Công trình Nông thôn là ba cơ quan đại diện cho VNCH ký kết các hợp đồng với Ủy ban Liên hợp Tái thiết Nông thôn Đài Loan^k.



Hình 1: Ông Y.K.King - Trưởng Phái đoàn Kỹ thuật Nông nghiệp Trung Hoa Dân Quốc - nói chuyện với nhân viên USOM Biên Hòa [Nguồn:²⁴]

Triển khai những nội dung hợp tác nêu trên, từ tháng 12/1959, Bộ Cải tiến Nông thôn (VNCH) với sự viện trợ của Hoa Kỳ (USOM) đã sử dụng 09 chuyên gia Đài Loan (nhóm đầu tiên) để giúp VNCH trong việc tổ chức và cải thiện các hiệp hội nông thôn. Nhóm chuyên gia kỹ thuật nông nghiệp này cũng là “nỗ lực đầu tiên đưa các kỹ thuật viên và chuyên gia Đài Loan đến các vùng nông thôn bên ngoài Đài Loan” của chính quyền Đài Bắc [²⁵, tr.53-83]. Một số nhiệm vụ cụ thể của nhóm chuyên gia này là: Nghiên cứu kỹ hiện tình hiệp hội hợp tác xã ở miền Nam Việt Nam và đề xuất chương trình cải tiến hiệp hội hợp

tác xã nông nghiệp (lúa, đậu, thuốc lá, củi dừa, thủy lợi và máy kéo), hiệp hội hợp tác xã thủy sản; Hỗ trợ chương trình xúc tiến và đào tạo cho các hiệp hội hợp tác xã; Hướng dẫn thực địa cho các liên hiệp hợp tác xã về xây dựng chương trình hoạt động theo lịch nuôi trồng, thủy sản; Tiến hành các chương trình thí điểm tại các tỉnh (được chỉ định) nhằm tăng hoạt động kinh doanh của các hiệp hội hợp tác xã; Hỗ trợ xây dựng kế hoạch cung ứng, tín dụng, kho bãi và tiếp thị nông sản của trang trại; Hỗ trợ xây dựng chương trình tiết kiệm nông thôn, v.v. Thời gian hoạt động của JCRR là 12 tháng. Thành viên của nhóm đều tốt nghiệp đại học, được đào tạo chuyên ngành để trở thành các kỹ thuật viên²⁶.

Tính từ tháng 12/1959 - khi nhóm JCRR đầu tiên đến miền Nam Việt Nam - đến năm tháng 7/1964, các cơ quan đại diện VNCH và Đài Loan đã ký tổng cộng 03 hợp đồng chính, cụ thể: Hợp đồng số ICAC-1236 (ngày 9/12/1959, được sửa đổi vào ngày 31/5/1960, ngày 23/12/1960, ngày 13/6/1961, ngày 26/12/1961, ngày 28/1/1963 và ngày 23/12/1963), Hợp đồng số ICAC-1338 (ngày 31/5/1960 và được sửa đổi vào ngày 09/1/1961, ngày 8/7/1961, ngày 30/7/1962, ngày 27/6/1963 và ngày 30/10/1963) và Hợp đồng số ICA-430-394-T (ngày 19/8/1960 và được sửa đổi vào ngày 09/5 và 05/12/1961, 28/1/1963 và 04/12/1963)²⁶. 03 nhóm chuyên gia kỹ thuật nông nghiệp Đài Loan (Tổ chức và Cải thiện các hiệp hội nông dân - The Farmer's Association Team, Cải thiện hoa màu - Crop Improvement Team và Phát triển thủy nông - The Irrigation Development Team) đã hoạt động rộng khắp tại các tỉnh thành miền Nam Việt Nam. Đến tháng 7/1964, theo Thỏa ước No AID-430-678 PIO/T No 430-264-3-40510 ngày 08/7/1964, ký kết giữa Bộ Canh nông VNCH, Ủy ban Hỗn hợp Kiến thiết Nông thôn tại Đài Loan, 03 nhóm chuyên gia kỹ thuật nông nghiệp Đài Loan sáp nhập thành một, lấy tên là “Phái đoàn Kỹ thuật Nông nghiệp Trung Hoa Dân quốc tại Việt Nam” (Chinese Agricultural Technical Mission to Vietnam, viết tắt là CATM), gồm 83 chuyên gia¹²⁶. Nhiều thành tựu trong chương trình “canh tân hóa nông nghiệp” miền Nam Việt Nam đều ghi nhận dấu ấn của chuyên gia kỹ thuật nông nghiệp Đài Loan. Từ năm 1959 đến năm 1963, 03 nhóm chuyên gia kỹ thuật nông nghiệp Đài Loan đã đưa ra những biện pháp kỹ thuật (về giống mới, máy móc, tưới tiêu, v.v.) tạo những chuyển biến tích cực đối với nông nghiệp, nông thôn miền Nam Việt Nam. Địa bàn hoạt động của các chuyên gia này khá rộng, từ 18 quận năm 1959 lên đến 48 quận năm 1962. Họ đã khảo sát,

^jUnited States Agency for International Development (viết tắt là USAID): là cơ quan chủ chốt trong việc lập kế hoạch viện trợ và phân phối viện trợ của Hoa Kỳ.

^kMột tổ chức tồn tại hợp lệ theo thỏa thuận song phương do Chính phủ Đài Loan và Chính phủ Hoa Kỳ ký kết và có trụ sở chính tại số 37 Đường Nam Hải, Đài Bắc, Đài Loan.

¹Quá nửa nhân viên của Phái đoàn làm việc tại các tỉnh trong toàn quốc, còn 30% được giao phó các công tác kỹ thuật của Chính phủ tại các phòng thí nghiệm hoặc tại các trung tâm thực nghiệm.²⁶

ngiên cứu và chỉ ra những vấn đề của các giống lúa ở Việt Nam, những hạn chế trong tập quán sản xuất của nông dân Việt Nam và đề ra giải pháp cụ thể^{m27}. 03 nhóm chuyên gia này cũng cùng Bộ Nông nghiệp VNCH thảo luận về triển vọng đa dạng hóa cây trồng, tập trung vào các loại cây lương thực, rau quả như đậu phụng, đậu nành (hay còn gọi đậu tương), ngô, v.v. Thậm chí, họ nhập một số giống lúa mới như Taithung 1 và Taithung [28, tr.127], các giống đậu nành mới (Palmetto, Sanko, Pelican, Acadian, Wakajima, v.v.), các hạt giống sơn màiⁿ, v.v. và trồng thử nghiệm chúng ở miền Nam Việt Nam.

Cơ giới hóa nông nghiệp ở miền Nam Việt Nam giai đoạn này cũng đạt được một số thành tựu nhất định [29, tr.364], các chuyên gia kỹ thuật nông nghiệp Đài Loan góp phần không nhỏ vào thành tích đó. Để cơ giới hóa nông nghiệp, các cơ quan hữu trách của VNCH cho nhập khẩu một lượng lớn nông cụ nhưng chất lượng nông cụ kém. Theo các chuyên gia kỹ thuật Đài Loan, “các công cụ nhập khẩu chỉ giới hạn ở những bộ phận bằng sắt hoặc thép cần thiết. Việc nhập khẩu thì thông qua kênh thương mại chính quy dưới sự giám sát của Chính phủ. Các công cụ nhập khẩu được phân phối đến mọi thành phố và mọi thị trấn thông qua các cửa hàng dụng cụ. Đường phân phối không được nghiên cứu chính xác vì thời gian không đủ. Tuy nhiên, người ta tin rằng tồn tại một hệ thống phân phối rất triệt để và hiệu quả” [30, tr.169]. Việc phụ thuộc vào nguồn viện trợ nước ngoài cũng tác động đến số lượng và chất lượng nông cụ nhập khẩu.

Để giải quyết vấn đề nông cụ, các chuyên gia viên Đài Loan đề xuất xây một nhà máy sản xuất nông cụ tập trung có quy mô vừa (hoặc nhỏ) tại Sài Gòn - Chợ Lớn [30, tr.169]. Đồng thời, họ cũng cho nhập khẩu một số loại nông cụ tiến bộ của Đài Loan như máy xay lúa quay tay (di động với năng suất mỗi giờ xay được 90kg gạo), máy kê hàng, v.v. để thay thế nông cụ của nông dân miền Nam Việt Nam [30, tr.i]. Loại máy rầy cò của Đài Loan tuy có cấu tạo đơn giản nhưng một ngày rươi có thể làm trên một mẫu tây đất (trong khi nhổ bằng tay tốn 12 ngày)³¹. Các chuyên gia Đài Loan

^mCác chuyên gia nông nghiệp Đài Loan đưa ra khuyến nghị cho 05 vấn đề chính: một là chương trình giáo dục, hai là hệ thống nhân giống, ba là kiểm tra và chứng nhận hạt giống, bốn là chế biến, bảo quản và phân phối hạt giống và năm là các chương trình riêng biệt cho miền Trung Việt Nam. Về chương trình giáo dục cho nông dân, chuyên gia kỹ thuật nông nghiệp Đài Loan đề xuất “định kỳ tổ chức lớp tập huấn cho các đại lý lúa gạo cấp tỉnh và các đại lý khuyến nông để họ làm quen với sự tiến bộ của chương trình giống” và tổ chức “hội thi đem sản xuất lúa đơn vị cao nhất cấp tỉnh”.²⁷

ⁿCây sơn mài (tên khoa học: *Toxicodendron succedaneum* hoặc *Rhus succedanea*), là một loài thực vật có hoa trong họ Đào lộn hột (Anacardiaceae), thường được trồng để lấy nhựa. Nhựa của cây sơn mài là nguyên liệu chính để làm các sản phẩm sơn mài truyền thống. Ngoài ra, một số bộ phận của cây có ghê dùng để làm dược liệu.

đã xuống tận địa phương để hướng dẫn nông dân sử dụng các loại nông cụ này (xem Hình 2).



Hình 2: Chuyên gia Trung Hoa Dân Quốc đang chỉ dẫn nông dân Việt Nam cách sử dụng máy kê hàng Đài Loan [Nguồn:²⁴]

Về xây dựng hiệp hội nông thôn, với sự hỗ trợ của các chuyên gia Đài Loan, miền Nam Việt Nam có khoảng 266 hợp tác xã với 96.810 thành viên, tổng số vốn lên đến 27.660.807 piasters^o, trong đó có 40 hợp tác xã lúa gạo, 80 hợp tác xã trang trại, 03 hợp tác xã lâm nghiệp, 02 hợp tác xã chăn nuôi, 76 hợp tác xã ngư nghiệp, 57 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, 06 hợp tác xã tiêu dùng và 02 hợp tác xã khác. Nhóm Phát triển thủy nông Đài Loan đã hỗ trợ VNCH thiết kế và giám sát việc xây dựng một số dự án thủy lợi. Tổng diện tích đất được bao phủ bởi các dự án này lên tới khoảng 123.000ha. Phái đoàn này cũng khảo sát 67 địa điểm rải rác trên 15 tỉnh và hỗ trợ các tỉnh về công việc tưới tiêu cho lúa²⁹.

Sự hợp tác với Đài Loan đã trở thành một nhân tố quan trọng trong quá trình “canh tân hóa” nông nghiệp miền Nam Việt Nam. Vai trò của các chuyên gia kỹ thuật nông nghiệp Đài Loan, thông qua các chương trình hợp tác do JCRR và CATM triển khai, không chỉ thể hiện ở việc chuyển giao kỹ thuật sản xuất, cơ giới hóa và đa dạng hóa cây trồng mà còn góp phần thiết lập nền tảng cho tổ chức hợp tác xã, phát triển thủy lợi và cải thiện sinh kế nông thôn.

Hợp tác VNCH - Đài Loan trên lĩnh vực thương mại

Nền kinh tế VNCH phụ thuộc sâu sắc vào nguồn ngoại viện của Hoa Kỳ và các đồng minh [32, tr.91]. Nhập cảng VNCH “được tài trợ bằng 2 nguồn tài nguyên: thứ nhất là ngoại viện do Hoa Kỳ đảm nhiệm, chiếm 95%, thứ hai là ngoại tệ sở hữu, kết quả của những nghiệp vụ đổi bạc cho quân đội đồng minh”. Ngoại viện do Hoa Kỳ tài trợ được phân phối và sử

^oĐơn vị tiền tệ Đông Dương thời Pháp thuộc.

dụng theo 02 Thỏa ước ngày 07/9/1955 và 12/2/1960 cho chương trình AID và các thỏa ước riêng biệt cho các chương trình PL.480^P [33, tr.26].

Từ cuối những năm 50 và đầu những năm 60, hoạt động thương mại Sài Gòn bắt đầu sôi động [28, tr.180]. Hàng hóa ở miền Nam Việt Nam giai đoạn này chủ yếu là hàng nhập khẩu từ Hoa Kỳ⁹ và những đồng minh của Hoa Kỳ như Anh, Nhật Bản, Pháp, Đài Loan, v.v. Khi đánh giá về ngoại thương VNCH, Nguyễn Văn Hào - Phó Thủ tướng đặc trách kinh tế VNCH (1956-1960) - và cũng là Cố vấn kinh tế của Ngô Đình Diệm nhận định: “Cán cân thương mại thường xuyên thiếu hụt và sự thiếu hụt này tăng trưởng rất mạnh trong các năm chiến tranh bành trướng; Nhập cảng gia tăng rất nhanh với một thành phần hàng hóa tiêu thụ ngày một lớn” [33, tr.16-17]. Cùng với hợp tác nông nghiệp, trao đổi thương mại là một trụ cột trong quan hệ kinh tế giữa VNCH với Đài Loan. Đảo Đài Loan là một vùng lãnh thổ thuộc “Thế giới tự do” mà VNCH có thể mua bằng nguồn viện trợ thương mại hóa của Hoa Kỳ. Chính quyền VNCH “xác nhận rằng để chiến thắng Cộng sản, Việt Nam cần rất nhiều về sự cung cấp cho nhu cầu quân sự gia dụng. Vì sự tiếp cận địa dư, vì vị trí chống Cộng chung và vì sự hợp tác mật thiết giữa hai quốc gia, Việt Nam cần được Trung Hoa cung cấp đầy đủ mọi vật phẩm cần thiết cho nhu cầu phát triển của Việt Nam”¹⁷.

Đối với Đài Loan, miền Nam Việt Nam là một thị trường xuất khẩu tiềm năng. Tháng 2/1956, khi tham gia kỳ họp thứ 12 của Ủy hội Kinh tế Á châu và Viễn Đông (UN Economic Commission for Asia and the Far East - ECAFE)^r, phái đoàn Đài Loan đưa ra “Kế hoạch tăng cường thương mại ở Đông Nam Á”. Trong kế hoạch này, Đài Loan nhấn mạnh việc kiến lập các cố vấn kinh tế hoặc thương mại tại Việt Nam và Thái Lan nhằm hướng dẫn cộng đồng doanh nghiệp Đài Loan hoạt động kinh doanh thương mại tại khu vực Đông Nam Á. Đài Loan dự kiến liên lạc với các cơ quan viện trợ địa phương của Hoa Kỳ và đàm phán

^PĐạo luật Publiv Law (viết tắt PL.480): còn được gọi là viện trợ theo chương trình “Thực phẩm phụng sự hòa bình” (năm 1954) hay “Thực phẩm phụng sự tự do” (năm 1966). Là một trong 02 đạo luật quy định quy chế viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ từ năm 1961. Đạo luật còn lại là Đạo luật Foreign Assistance Act. 1961.

⁹Theo nghiên cứu của Trương Trung Thứ và Nguyễn Mạnh Đế, trong vòng 5 năm (1955-1959), miền Nam Việt Nam đã tiêu thụ một lượng rất lớn nông phẩm thừa từ Hoa Kỳ, cụ thể: 325.254 tấn đường, 343.584 tấn bột mì, 26.241 tấn thuốc lá, 110.890 tấn sữa và hàng chục vạn tấn rau, trái cây và gạo [32, tr.91].

^rỦy ban Kinh tế Á châu và Viễn Đông (Economic Commission for Asia and the Far East: ECAFE), được thành lập vào tháng 10/1947 tại Thượng Hải, Trung Quốc, xuất phát từ nhu cầu của các nước trong khu vực cần có sự giúp đỡ để xây dựng lại đất nước và phát triển kinh tế - xã hội sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Đến năm 1974, tổ chức này đổi tên thành Ủy ban Kinh tế - Xã hội châu Á và Thái Bình Dương (ESCAP). Đây là một trong năm Ủy ban khu vực của Liên hợp quốc.

với VNCH, Thái Lan và các nước khác nhằm thuyết phục các chính quyền này đồng ý để cho Đài Loan thực hiện viện trợ nông nghiệp của Hoa Kỳ dành cho họ [23, tr.158-159].

Trong giai đoạn Đệ nhất Cộng hòa, lượng hàng từ Đài Loan nhập vào miền Nam Việt Nam tăng đều theo từng năm. So với các đối tác thương mại khác, Đài Loan luôn nằm trong top những đối tác thương mại hàng đầu của VNCH. Tại Hội nghị lần thứ I của Ủy ban hợp tác kinh tế Hoa - Việt năm 1960, phái đoàn VNCH và phái đoàn Đài Loan đã trao đổi thông tin về dữ liệu xuất nhập khẩu hiện tại của hai bên cũng như tác động của việc Hoa Kỳ chỉ cho phép VNCH sử dụng tài chính thuộc chương trình viện trợ để mua hàng hóa có nguồn gốc từ 19 quốc gia, vùng lãnh thổ. Hai bên cũng xem xét khả năng phát triển thương mại ngắn hạn và dài hạn bằng cách tăng cường sản xuất. Đến năm 1963, Đài Loan giữ vị trí số 2 (chỉ sau Hoa Kỳ) trong các đối tác cung cấp hàng hóa cho miền Nam Việt Nam. Đài Loan duy trì vị trí này cho đến năm 1965, trước khi bị vượt qua bởi Pháp vào năm 1966 (xem Bảng 1).

Trong quan hệ thương mại giữa VNCH với Đài Loan, Đài Loan là bên xuất siêu, VNCH là bên nhập siêu [35, tr.46]. Năm 1955, số lượng hàng hóa từ Đài Loan nhập vào miền Nam Việt Nam đạt 26.280 tấn có trị giá hàng hóa 320,875 triệu đồng. Năm 1961 đánh dấu một cột mốc mới cho quan hệ thương mại VNCH - Đài Loan. Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu từ Đài Loan sang Việt Nam đạt gần 500 triệu đồng năm 1961, tăng lên đến 875 triệu năm 1962 và hơn 1,3 tỷ đồng trong năm 1963. Ngược lại, tổng sản lượng hàng hóa miền Nam Việt Nam xuất sang Đài Loan nhiều nhất là năm 1961 với 20.635 tấn, tương đương 75,548 triệu đồng. Thậm chí, trong một số năm, không có hàng hóa nào được xuất khẩu từ miền Nam Việt Nam sang đảo Đài Loan (xem Bảng 2).

Việc bất quân bình trong cán cân ngoại thương, bất quân bình trong thành phần hàng hóa nhập khẩu làm cho nền kinh tế VNCH là nền kinh tế tiêu thụ. Theo *Báo cáo hoạt động của Bộ kinh tế Việt Nam Cộng hòa (1954-1961)*, chỉ tính trong 05 năm VNCH nhập cảng trên 1 tỷ đô-la theo chương trình viện trợ thương mại hóa (gồm 20% máy móc, trang bị; 35% nguyên liệu và 45% sản phẩm tiêu thụ như thực phẩm, thuốc, vải, phương tiện đi lại, vật dụng, v.v.)¹⁴. Chính Phòng thương mại Sài Gòn cũng thừa nhận rằng trong giao thương giữa VNCH với Đài Loan, Đài Loan giữ địa vị ưu thế. Phía VNCH nhập khẩu rất nhiều hàng hóa của Đài Loan nhưng hàng hóa xuất khẩu sang Đài Loan lại ít. “Tình trạng đó do hoàn cảnh tạo nên, chắc cũng chưa có thể thay đổi được”³⁶. Vì phụ thuộc vào viện trợ thương mại hóa của Hoa Kỳ nên Đài Loan

Bảng 1: Tỷ trọng hàng hóa của các nước tại miền Nam Việt Nam (1963-1966) [Nguồn: [34, tr.90]]

Năm	Mỹ	Nhật	Đài Loan	Pháp	Ý	Tây Đức
1963	3.746	966	1.311	1.099	225	250
1964	4.420	1.124	1.340	637	296	293
1965	5.667	1.451	1.646	936	251	284
1966	1.1681	4.320	4.089	1.426	1.207	732

Đơn vị: triệu đồng Sài Gòn

bán hàng hóa gì, VNCH đều mua, thậm chí không phù hợp với định hướng phát triển kinh tế miền Nam Việt Nam. Lý giải nguyên nhân thâm hụt ngân sách với Đài Loan⁸, phía VNCH giải thích “[...] là do Đài Loan ở trong thế giới tự do [...] mà Việt Nam phải tận dụng viện trợ Mỹ, nên lẽ dĩ nhiên, thứ hàng gì mà Đài Loan có thể cung cấp được, Việt Nam nghĩ đến nhập cảng liền cho khỏi bỏ phí ngân khoản của viện trợ”³⁶.

Về hàng hóa xuất nhập khẩu (xem Bảng 3), các mặt hàng VNCH nhập khẩu từ Đài Loan theo Chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ gồm: tơ nhân tạo (nhập theo chương trình Viện trợ Hoa Kỳ (PD31), sắt thép (nhập cảng với ngoại tệ viện trợ Hoa Kỳ), bột giấy (nhập cảng bởi các nhà trực dụng về để làm giấy theo thủ tục khảo giá OSB/Viện trợ Hoa Kỳ), phân bón (nhập cảng theo thủ tục GSA trong chương trình viện trợ Hoa Kỳ (cũng như xi măng), máy móc, v.v. Thuế nhập cảng đánh vào hàng hóa Đài Loan tương đối thấp, đơn cử như sợi nhập từ Đài Loan bởi Đài Loan nhập bông của Mỹ để kéo sợi [34, tr.88]. Ngoài ra, VNCH còn nhập khẩu từ Đài Loan: hàng nông phẩm (củ quả, trái cây tươi, khô, được thảo, thuốc nhuộm, bột mì, v.v.); sản phẩm công nghiệp (vỏ ruột xe 2-3 bánh, phụ tùng xe đạp, vỏ hộp, đồ điện, vi ruột xe hơi, đường, các loại giấy, dụng cụ bằng kim khí, v.v.). Nhìn chung, hàng hóa nhập vào miền Nam Việt Nam chủ yếu mang tính chất tiêu thụ. Chính hàng hóa nhập khẩu theo Viện trợ thương mại này lại tạo ra áp lực cạnh tranh lên các ngành công nghiệp đang trong giai đoạn đầu phát triển ở miền Nam, đơn cử như ngành dệt, lắp ráp máy, v.v. [28, tr.178-179, tr.302].

⁸Trong giai đoạn Đệ nhất Cộng hòa, VNCH bị thâm hụt ngân sách nghiêm trọng. Từ năm 1959, ngân sách VNCH lúc nào cũng bị thiếu hụt. Nếu trong giai đoạn 1956-1960, ngân sách quốc gia thậm chí dư thừa tính trung bình hằng năm là 0,1 tỷ thì trong năm 1961-1970, khiếm khuyết thuần tịnh của ngân sách đã tăng dần hằng năm theo tỷ lệ thuận cùng với mức độ bành trướng của chiến tranh [33, tr.21]. Năm 1963, thâm hụt thu chi của VNCH (bao gồm cả viện trợ của Hoa Kỳ) lên tới hơn 5 tỷ đồng Việt Nam. Đồng thời, “khi nhìn vào thành phần hàng hóa nhập cảng, những yếu tố sản xuất như máy móc trang bị và dụng cụ sản xuất chỉ chiếm 1 tỷ lệ trung bình là 15% của suốt 10 năm. Tỷ lệ đa số còn lại của thành phần hàng hóa nhập cảng chỉ nhằm vào nhu cầu tiêu thụ mà thôi” [33, tr.19].

Trong giai đoạn 1954-1964, VNCH chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu¹. Từ năm 1957, miền Nam Việt Nam xuất khẩu dầu thô và các sản phẩm từ cây có dầu vào Đài Loan. Hàng hóa VNCH xuất khẩu sang Đài Loan chủ yếu là sản phẩm nông nghiệp (gạo), lâm nghiệp (sản phẩm từ cây có dầu, cây sơn mài), công nghiệp chế biến (dầu lọc, dầu thô, v.v.) và cả sắt vụn (thu được từ đồ phế thải của quân đội) (xem Bảng 3). Hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực của VNCH là gạo và cao su³⁹.

VNCH đã tìm nhiều biện pháp nhằm khắc phục vấn đề bất cân đối trong quan hệ thương mại với Đài Loan nhưng không thành công. Thậm chí, Hoa Kỳ yêu cầu Đài Loan hỗ trợ VNCH tăng sản lượng gạo, cao su, đay, đậu nành, cà phê và hy vọng Đài Loan cử chuyên gia nông nghiệp đến các tỉnh miền Nam Việt Nam để hỗ trợ USAID và chính quyền địa phương³⁶. Ngược lại, phía Đài Loan không tìm kiếm sự cân bằng thương mại với VNCH mà chỉ muốn có thêm hợp tác kỹ thuật với VNCH nhằm mục đích đảm bảo lợi ích kinh tế và duy trì tình trạng kinh tế của Đài Loan [23, tr.151]. Để thúc đẩy thương mại với VNCH, Đài Loan còn lên kế hoạch thành lập một văn phòng liên lạc (tđại diện cho các hãng sản xuất và xuất cảng của Đài Loan) tại Tòa Đại sứ Đài Loan ở Sài Gòn¹⁷.

Thảo luận

Quan hệ VNCH - Đài Loan trong giai đoạn 1955-1963 là một điển hình về hợp tác kinh tế giữa các chính quyền cùng chia sẻ hệ tư tưởng chống Cộng trong bối cảnh chiến tranh Lạnh. Ngoài mục tiêu kinh tế, sự hợp tác giữa hai bên còn nhằm mục đích chính trị chung, đó là tạo dựng nên những hình mẫu chính quyền dân chủ, chống Cộng nhằm “tranh thủ trái tim khối óc” của người dân. Tuy nhiên, quan hệ giữa VNCH với Đài Loan là mối quan hệ bất cân đối. Mặc dù chính quyền VNCH chủ động tìm đến Đài Loan như một đối tác quan trọng hàng đầu cho

¹Trong bộ máy tổ chức kinh tế của VNCH, Tổng Nha thương vụ là cơ quan phụ trách nội thương, ngoại thương và viện trợ thương mại. Ngay từ năm 1957, Ngô Đình Diệm đã cho thực hiện nhiều biện pháp để thúc đẩy thương mại miền Nam Việt Nam, đặc biệt là xuất khẩu hàng hóa. Tháng 10/1957, Trung tâm Khuếch trương Kỹ nghệ được VNCH thành lập với nhiệm vụ “thi hành chính sách đầu tư, hướng dẫn, phối hợp và trợ giúp các hoạt động kỹ nghệ của tư nhân”.¹⁴

Bảng 2: Thương mại đặc biệt với Đài Loan [Nguồn: [37, tr.445], [38, tr.318]]

Năm	Nhập khẩu		Xuất khẩu	
	Số lượng (tấn)	Trị giá (1.000\$ VN)	Số lượng (tấn)	Trị giá (1.000\$ VN)
1955	26.280	320.875		
1956	24.147	146.880		
1957	43.641	308.198	940	3.491
1958	24.018	195.902		
1959	12.020	213.655	50	171
1960	23.677	178.955	10.102	30.555
1961	219.543	499.769	20.635	75.548
1962	337.343	875.018	1.141	8.827
1963	477.463	1.311.207	631	7.739

chương trình kiến thiết kinh tế miền Nam Việt Nam nhưng trên tất cả các lĩnh vực hợp tác (từ nông nghiệp nông thôn đến công nghiệp, thương mại), Đài Loan lại chủ động và giành được nhiều lợi ích trong việc hợp tác kinh tế với VNCH. Đặc biệt, cán cân thương mại giữa hai bên luôn nghiêng hẳn về phía Đài Loan. Hiện trạng đó phản ánh đúng bản chất của nền kinh tế VNCH - một nền kinh tế phụ thuộc nặng nề vào ngoại viện và mang tính chất của một kinh tế tiêu thụ.

Cũng giống như quan hệ chính trị - quân sự, quan hệ kinh tế giữa VNCH với Đài Loan, đặc biệt là thương mại và nông nghiệp, chịu sự chi phối mạnh mẽ của viện trợ kinh tế của Hoa Kỳ (bao gồm viện trợ thương mại hóa^u - CIP, viện trợ nông phẩm - PL 480, viện trợ theo dự án^v - Project Aid). Viện trợ của Hoa Kỳ không chỉ chi phối các loại hình hợp tác mà còn quyết định mức độ sâu rộng trong quan hệ kinh tế giữa VNCH với Đài Loan. Quan hệ tam giác chiến lược VNCH - Hoa Kỳ - Đài Loan phản ánh một cấu trúc địa - chính trị điển hình của Chiến tranh Lạnh, trong đó Hoa Kỳ giữ vai trò điều phối và tài trợ, Đài Loan đảm nhiệm vai trò kỹ thuật - triển khai, còn VNCH là không gian tiếp nhận và thực nghiệm [23, tr.136-164]. Cả hai chính quyền Sài Gòn và Đài Bắc đều được Washington xem như những tiền đồn chiến lược nhằm kiểm chế ảnh hưởng của Cộng sản tại Đông Á. Do đó, các chương trình hợp tác giữa VNCH và Đài Loan - tuy mang hình thức phát triển kinh tế, kỹ thuật - thực chất là một phần trong chiến lược của Hoa Kỳ nhằm xây dựng và củng cố mạng lưới đồng minh trong thế đối đầu ý thức hệ toàn cầu.

Trong quan hệ kinh tế giữa VNCH với Đài Loan, cả

^uThường được gọi là “Chương trình nhập cảng thương cảng” hoặc “Viện trợ hỗ trợ quốc phòng” (Defence Support).

^vHay còn gọi là Viện trợ kinh tế trực tiếp.

VNCH lẫn Đài Loan đều hướng tới những mục đích riêng. Đối với VNCH, Đài Loan được xem như mô hình thành công trong phát triển kinh tế vĩ mô, đặc biệt là nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. Chính điều này đã tạo động lực để VNCH học hỏi và áp dụng “mô hình Đài Loan” vào công cuộc kiến thiết kinh tế miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, trong năm 1956-1958, chính VNCH đã lợi dụng lá bài nhập “Việt tịch” đối với Hoa kiều ở miền Nam Việt Nam để giành được nhiều viện trợ kinh tế và kỹ thuật từ Đài Loan. Ngược lại, hợp tác kinh tế với VNCH không chỉ giúp Đài Loan tăng cường nguồn lực kinh tế; tăng cường xây dựng hình ảnh, gia tăng ảnh hưởng và vị thế của Đài Loan trong cấu trúc an ninh khu vực Đông Á mà thông qua viện trợ kinh tế này, Đài Loan muốn đổi lấy “lá phiếu” và sự ủng hộ của các nước, các chính quyền trên thế giới đối với vị trí “thành viên” trong tổ chức Liên Hiệp Quốc. Điều này lần nữa cho thấy dù có sự tương đồng về ý thức hệ, mục đích chính trị, nhưng lợi ích của chính chủ thể mới là hằng số, là cơ sở cho việc hoạch định chính sách đối ngoại của họ trong quan hệ quốc tế thời Chiến tranh Lạnh.

KẾT LUẬN

Giai đoạn 1955-1963 đánh dấu sự hợp tác chặt chẽ giữa VNCH và Đài Loan trên nhiều lĩnh vực, trong đó có quan hệ kinh tế. Trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, các nhóm chuyên gia kỹ thuật nông nghiệp Đài Loan không chỉ góp phần cải tiến giống, đa dạng hóa cây trồng, cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp mà còn cung cấp kỹ thuật, đóng vai trò trung gian cho viện trợ kinh tế từ Hoa Kỳ, giúp VNCH tiếp cận nguồn lực tài chính và kỹ thuật quốc tế. Trong lĩnh vực công nghiệp và khai khoáng, kỹ thuật và chuyên

Bảng 3: Thương mại đặc biệt giữa VNCH với Đài Loan năm 1962-1963 [Nguồn: [38, tr.318]]

Hàng hóa		Số lượng		Trị giá	
		1962	1963	1962	1963
		Tấn		1.000 \$VN	
NHẬP KHẨU					
1	Nguyên liệu và các chất thô lấy ở động vật	3	2	124	54
2	Hành, tỏi	1.216	1.514	4.309	5.039
3	Nấm và các cây rau khô ăn được	32	580	341	884
4	Trái cây	126	79	1.303	346
5	Chế phẩm và đồ hộp bằng rau và trái cây	340	329	2.209	2.127
6	Đường và kẹo	3.000	6.562	8.286	18.144
7	Bo bo, miếng An-bờ và ngũ cốc khác	6	14	72	162
8	Thuốc uống	7	16	149	287
9	Dược thảo	1.133	1.025	20.548	11.004
10	Cây, trái, hạt để ăn	156	122	859	398
11	Nguyên liệu kiến tạo	270.875	354.382	228.572	264.138
12	Hóa học phẩm	10.195	14.127	46.447	72.557
13	Phân bón	1.999	17.436	8.451	71.228
14	Thuốc nhuộm, dầu sơn bóng, sơn	52	8	2.153	164
15	Dầu nguyên chất và tinh dầu	7	1	548	39
16	Vỏ ruột xe	355	409	12.254	14.388
17	Phó sản của xen-luy-lốt, những chất để nặn và nhựa nhân tạo	534	536	9.207	9.264
18	Nguyên liệu dùng làm giấy	851	2.350	4.080	10.627
19	Giấy và đồ dùng bằng giấy	4.817	1.976	32.306	12.338
20	Vải, ren, lưới, vải viền	23	27	1.642	1.593
21	Đồ dệt	26	40	1.501	1.943
22	Tơ, sợi bông, sợi nhân tạo	5.130	9.064	200.689	343.001
23	Hàng đặc biệt, hàng in	35	38	2.011	1.295
24	Nón mũ	21	33	1.289	1.726
25	Phe lê và sản phẩm bằng pha lê	1.460	1.992	7.323	10.960
26	Kim khí thường	28.369	55.733	182.617	295.953
27	Máy móc và khí cụ	366	428	16.002	21.009
28	Kiến tạo điện khí	1.288	569	46.084	25.246
29	Sản phẩm bằng loại kim	963	4.171	15.436	69.474
30	Máy đếm, dụng cụ để đo	39	64	4.208	4.073
31	Các hàng hóa khác	3.919	3.846	13.968	41.742
Tổng cộng		337.343	477.463	875.018	1.311.207
XUẤT KHẨU					
1	Dầu lọc	90	-	629	-
2	Dầu thô*	657	15	4.746	109
3	Hạt và trái có dầu	130	100	631	450
4	Sản phẩm chưng cất ở nhựa thông và nhựa cây	130	-	1.009	-
5	Cao su	92	381	1.685	6.681
6	Các thảo phẩm thô sơ	-	135	-	467
7	Các hàng hóa khác	42	0,6	127	32
Tổng cộng		1.141	631,6	8.827	7.739

*: Trong Bảng 3, dầu lọc để chỉ dầu thực vật đã qua tinh luyện (tiếng Anh: refined oil, tiếng Pháp: Huiles raffinées), và dầu thô tức dầu thực vật thô (tiếng Anh: crude oil; tiếng Pháp: Huiles brutes).

gia Đài Loan đã hỗ trợ tích cực cho kế hoạch khuếch trương kỹ nghệ, công nghiệp hóa và hiện đại hóa miền Nam Việt Nam. Đồng thời, các chương trình hợp tác và viện trợ trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại giữa VNCH với Đài Loan ở một chừng mực nhất định đã góp phần thúc đẩy và tạo ra sự phát triển trên bề nổi của nền kinh tế miền Nam Việt Nam trong giai đoạn Đệ nhất Cộng hòa. Tuy nhiên, trong mối quan hệ này, so với VNCH, Đài Loan thể hiện vai trò chủ động hơn trong việc tận dụng các nguồn viện trợ của Hoa Kỳ cho mục tiêu xuất khẩu hàng hóa để phát triển kinh tế và xuất khẩu “hình ảnh Đài Loan” để gia tăng vị thế và ảnh hưởng về chính trị của chính quyền Đài Bắc trong quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Á thời Chiến tranh Lạnh.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số T2024-04.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

VNCH: Việt Nam Cộng hòa

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

Bài viết là sản phẩm nghiên cứu của riêng tác giả. Tác giả phác thảo ý tưởng, thu thập dữ liệu, phân tích và trình bày các kết quả nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 21975. Về hội nghị hợp tác kinh tế Hoa - Việt kỳ III năm 1965. Phòng Phủ Thủ tướng VNCH (1954–1975); 1965.
2. Ku SC. The political economy of Taiwan's relations with Vietnam. *Contemporary Southeast Asia*. 1999;21(3):405–23. Available from: <https://doi.org/10.1355/CS21-3E>
3. Lim J. Confucianism as a symbol of solidarity: cultural relations between the Republic of China and the Republic of Vietnam, 1955–1963. *Issues & Studies*. 2014;50(4):119–56.
4. Marks TA. *Counterrevolution in China: Wang Sheng and the Kuomintang*. London: Routledge; 2016. Available from: <https://doi.org/10.4324/9781315037684>.
5. Toner S. The counter-revolutionary path: South Vietnam, the United States, and the global allure of development, 1968–1973 [dissertation]. London: London School of Economics and Political Science; 2015.
6. Henderson W, Fishel WR. The foreign policy of Ngo Dinh Diem. *Vietnam Perspect*. 1966;2(1):3–30.
7. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 20988. Hồ sơ về việc bang giao Việt Nam Cộng hòa với Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan) năm 1955, 1965–1975. Phòng Phủ Thủ tướng VNCH (1954–1975); 1955.
8. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 19666. Tài liệu của Tòa TTK PTH, PTT về thủ tục xét đơn Hoa kiều, ngoại kiều xin nhập và thủ đắc Việt tịch năm 1956–1964. Phòng Phủ Thủ tướng VNCH (1954–1975).
9. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 4884. Tổ chức nhân sự các Tòa Đại sứ Việt Nam tại Hồng Kông, Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) năm 1958–1965. Phòng Phủ Thủ tướng VNCH (1954–1975).
10. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 11060. Bộ Ngoại giao v/v hợp tác Việt–Hoa trong lĩnh vực kinh tế, thương mại và kỹ thuật năm 1958. Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa (1954–1963); 1958.
11. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 12890. Chương trình hoạt động của Ủy ban hợp tác kinh tế Hoa - Việt năm 1960. Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa (1954–1963); 1960.
12. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 243. Phái đoàn kinh tế Trung Hoa Dân Quốc qua viếng thăm Việt Nam và tham dự Ủy ban hợp tác kinh tế Hoa - Việt năm 1960/1961. Phòng Bộ Công chánh và Giao thông (1948–1966); 1960/1961.
13. Embassy of the Republic of Viet-Nam. News from Viet-Nam. Press and Information Office. 1961;7(1).
14. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 426. Báo cáo hoạt động của Bộ Kinh tế Việt Nam Cộng hòa (1954–1961). Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa (1954–1963).
15. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 352. Hội nghị hợp tác kinh tế Hoa - Việt lần thứ 2 ở Đài Bắc (26/2–3/3/1962) và kiểm điểm sự thực hiện chương trình (1962–1966). Phòng Bộ Công chánh và Giao thông (1948–1966); 1962.
16. Long TT. Sự đóng góp của người Việt gốc Hoa trong sinh hoạt xã hội Việt Nam [luận văn tốt nghiệp]. Sài Gòn: Học viện Quốc gia Hành chính; 1969.
17. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 385. Tuần báo Chấn hưng kinh tế – số đặc biệt về Hội nghị hợp tác kinh tế Hàn - Việt và Hoa - Việt năm 1965. Phòng Bộ Công chánh và Giao thông (1948–1966); 1965.
18. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 10101. Nhà máy xi măng Hà Tiên xin miễn thuế nhập cảng thiết bị xây dựng xường (1961–1965). Phòng Tổng nha Quan thuế (1902–1975).
19. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 6109. Hoạt động của Nhà máy Đường Việt Nam năm 1962. Phòng Phủ Tổng ủy Dinh Điền và Nông vụ (1957–1963); 1962.
20. Huy N. Hiện tình kinh tế Việt Nam. Quyển I: Hầm mỏ – Công kỹ nghệ. Sài Gòn: Lửa Thiêng; 1972.
21. Đặng Phong. Kinh tế miền Nam thời kỳ 1955–1975. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội; 2004.
22. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 247. Kiểm điểm kế hoạch ngũ niên 1957–1961 và chương trình phát triển kinh tế xã hội 1961–1965. Phòng Bộ Công chánh và Giao thông (1948–1966).
23. Huang CT. 冷戰體制下中華民國對越南共和國之外交政策 (1955–1975) [luận văn Thạc sĩ]. Taiwan: 國立暨南國際大學; 2014.
24. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 28273. Bộ Cải tiến Nông thôn xin tái ký kết thỏa ước sử dụng Phái đoàn kỹ thuật Nông nghiệp Trung Hoa Dân Quốc (1965–1966). Phòng Phủ Thủ tướng VNCH (1954–1975).
25. Lin J. Martyrs of development: taiwanese agrarian development and the Republic of Vietnam, 1959–1975. *Cross-Currents East Asian Hist Cult Rev*. 2019;33:53–83.
26. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 22390. Bộ Cải tiến Nông thôn xin tái xét thỏa ước sử dụng Phái đoàn kỹ thuật nông nghiệp Trung Hoa Dân Quốc (1965–1966). Phòng Phủ Thủ tướng VNCH (1954–1975).
27. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 1313. Phái bộ kỹ thuật Trung Hoa Dân quốc tại Việt Nam về sản xuất lúa giống năm 1960. Phòng Nha Canh nông (1932–1975); 1960.
28. Hà PTH. Kinh tế Việt Nam Cộng hòa dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ (1955–1975). Hà Nội: Công an Nhân dân; 2017.
29. 29.Department of the Army. Area handbook for Vietnam. Washington, DC: U.S. Army. Reprint; 1962.
30. Ma FC. Preliminary study of farm implements used in Vietnam. Chinese Technical Mission to Vietnam on Crop Improvement.
31. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 28273. Viện trợ chuyên viên kỹ thuật nông nghiệp của Trung Hoa Dân Quốc cho Việt Nam Cộng hòa (1973–1975). Phòng Phủ Thủ tướng VNCH (1954–1975).

32. Thứ TT, Đế NM. Chính sách kinh tế thực dân kiểu mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Hà Nội: Sự thật; 1962.
33. Hào NV. Nhận định tình hình kinh tế Việt Nam từ 1955–1970. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
34. Đặng Phong. 21 năm viện trợ của Mỹ ở Việt Nam. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Khoa học thị trường – Giá cả; 1991.
35. Dũng PT. Quan hệ giữa Đài Loan với Việt Nam Cộng hòa (1955–1975) [luận văn Thạc sĩ]. TP.HCM: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; 2014.
36. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 449. Hội nghị hợp tác kinh tế Đài Loan – VNCH (kỳ IV, 07/12/1966). Phòng Nha Ngoại thương (1951–1975); 1966.
37. Bộ Kinh tế Quốc gia. Việt Nam niên giám thống kê. Sài Gòn; 1962.
38. Bộ Kinh tế Quốc gia. Việt Nam niên giám thống kê. Sài Gòn; 1963.
39. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Hồ sơ số 10481. Sách đại cương về thể lệ ngoại thương năm 1957; 1957.

The Economic Cooperation between the Republic of Vietnam and Taiwan (1955–1963)

Nguyen The Trung*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

This article examines the economic relations between the Republic of Vietnam (RVN) and Taiwan from 1955 to 1963 within the broader context of the Cold War. Both of these governments shared a strong anti-communist orientation, were allies of the United States, and exhibited notable political and cultural similarities. Using historical and logical methods, the study focuses on economic cooperation in three key areas: industry and mining, agriculture and rural development, and trade. Taiwan provided critical support to the RVN through technology transfer, expert missions, and investment in industrial sectors such as textiles, cement, sugar, and electricity, as well as assistance in mine surveys and resource exploitation. In agriculture, Taiwan dispatched three major technical groups – focused on crop improvement, irrigation, and farmer cooperatives – which played a significant role in the "agricultural modernization" process of South Vietnam. Bilateral trade developed robustly; however, the balance of trade was skewed in favor of Taiwan. The findings also demonstrate that the economic relations between the Republic of Vietnam and Taiwan was not merely driven by economic interests but was intrinsically linked to the strategic objectives of both governments: namely, to build model anti-Communist states and enhance their respective influence in diplomatic relations, particularly within the East Asian region.

Key words: the Republic of Vietnam, Taiwan, relations, the First Republic

University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Nguyen The Trung, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM, Vietnam

Email: trungbiendao@gmail.com

History

- Received: 09-07-2025
- Revised: 17-12-2025
- Accepted: 25-05-2026
- Published Online: 25-09-2026

DOI : <https://doi.org/10.32508/vnuhcmjssh.v10i3.1197>



Copyright

© VNUHCM Journal . This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Cite this article : Trung N.T. **The Economic Cooperation between the Republic of Vietnam and Taiwan (1955–1963).** *VNUHCMJ. Soc. Sci. Humanit.* 2026;10(3):3926-3938.